

## **ÁP DỤNG ĐƯỜNG HƯỚNG GIAO TIẾP TRONG XỬ LÝ NGÔN LIỆU DẠY TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI**

### **APPLYING DIRECTIONS OF COMMUNICATION IN TEACHING VIETNAMESE LANGUAGE TO FOREIGN LEARNERS**

*Nguyễn Văn Chính\**

#### **1. Đặt vấn đề**

Dạy ngôn ngữ thứ hai nói chung, dạy tiếng Việt cho người nước ngoài nói riêng, đã có lịch sử khá lâu. Việc học tiếng Việt của người nước ngoài có thể nhằm nhiều mục đích khác nhau nhưng dù là với mục đích nào thì, với người học, cái đích cuối cùng của họ vẫn là sử dụng thành thạo tiếng Việt, coi đó là cái chìa khóa để mở cánh cửa Việt Nam. Ngôn liệu trong các bộ sách dạy tiếng Việt (sách công cụ) hiện có, tuy đã thỏa mãn phần nào nhu cầu của người học, người dạy nhưng dường như vẫn ít nhiều làm người học cảm thấy nặng nề bởi cách chú giải ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng, ... mang tính hàn lâm. Với đường hướng giao tiếp, người học cần nguồn ngôn liệu trong những giáo trình với đầy đủ các dạng bài thực hành kỹ năng giao tiếp. Đi theo đường hướng này, thay vì tiếp cận với hệ thống cấu trúc của tiếng được học (tiếng Việt) thì người học ngay từ đầu đã biết và có điều kiện thực hành thành thạo các hành vi giao tiếp thường có của người bản ngữ như *chào, hỏi, xin lỗi, cảm ơn, phàn nàn, nhận định, sai khiến, ...* thông qua ngôn liệu được xử lý trong quá trình dạy, học.

#### **2. Cách tiếp cận dạy và học tiếng Việt theo đường hướng giao tiếp luôn tôn trọng tính đúng của ngôn liệu bản ngữ**

Việc dạy và học tiếng Việt theo đường hướng giao tiếp (*communicative approaches*) không tạo ra sản phẩm là những nhà Việt ngữ học mang các quốc tịch khác nhau. Dạy tiếng Việt theo đường hướng giao tiếp chính là việc trang bị cho người học một bộ kỹ năng để tiếp cận tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai, đồng thời giúp người học tri nhận chuẩn xác các bình diện ngôn ngữ của thứ tiếng đang học và tái hiện thành công chúng trong giao tiếp.

Trong dạy và học tiếng Việt theo đường hướng giao tiếp, nguyên tắc tôn trọng bản ngữ phải được coi là nguyên tắc tối thượng. Vì “Người bản ngữ luôn đúng” (F. de Saussure), các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng... đều phải được người học chiếu vào nguyên tắc này để thực hành. Chẳng hạn, ở bình diện ngữ âm tiếng Việt, khi nói (phát âm), người nước ngoài phải phát âm đúng từng âm tiết tiếng Việt một cách tự nhiên như người Việt, mỗi âm tiết là một khối nguyên gắn chặt với một thanh điệu. Các âm tiết tiếng Việt luôn được phát rời (giữa các âm tiết có khoảng ngừng ngắn), không có sự nối âm giữa các âm tiết như một số ngôn ngữ khác. So sánh: Đây/ là / anh / Nam (tiếng Việt) với This is Mr. Nam (tiếng Anh).

---

\* Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hoặc như ở bình diện ngữ pháp - ngữ nghĩa, việc làm thế nào để người học tri nhận chuẩn xác nghĩa và cách dùng của hai động từ *muốn* và *mong* trong hành vi biểu hiện nguyện vọng là không dễ. Cũng như vậy, làm sao để học viên nước ngoài nắm vững và sử dụng thành thạo ba hư từ từ pháp *rất, quá, lắm* khi chúng đi kèm tính từ trung tâm của một tính ngữ cũng là một bài toán khó. Việc đưa ra các giải thích kiểu như “Rất, quá, lắm: are adverbs of degree, and often accompany adjectives, adverbs, or modal verbs to indicate the highest degree of quality or quantity. They have the same meaning but differences in usage, all of them can be translated as “very” in English”<sup>1</sup>, hay “**rất, lắm, quá**: Các phó từ chỉ mức độ thường đi với các tính từ hoặc một số động từ tình thái để chỉ mức độ cao về tính chất, trạng thái của chủ thể”<sup>2</sup> vô hình trung đã rơi vào bẫy của cấu trúc luận, tách đơn vị ngôn ngữ ra khỏi ngữ cảnh giao tiếp khiến người học không thể tri nhận cũng như tái tạo chúng trong giao tiếp một cách chuẩn tắc như người Việt. Ngữ pháp giao tiếp đặt chúng vào những ngôn ngữ cụ thể, phù hợp để người học hiểu đúng và biết dùng chúng như người bản ngữ dùng chúng trong hội thoại.

**3. Với đường hướng dạy học giao tiếp, mối quan hệ giữa hai mặt nội dung và hình thức của các đơn vị ngôn ngữ đều được tri nhận và tái tạo qua các đơn vị lớn hơn** dường như quan hệ giữa nội dung (ngữ nghĩa) với các hình thức (ngữ pháp) của các đơn vị ở cấp độ từ, ngữ đoạn (các đơn vị dưới câu) phải được tri nhận và tái tạo qua đơn vị ngôn ngữ trực tiếp chứa chúng, đó là câu nói. Người học phải hiểu và thể hiện được nghĩa của phát ngôn trong giao tiếp chứ họ không thể giao tiếp với chỉ nghĩa riêng của từng từ, ngữ. Mối quan hệ giữa biểu thức ngôn ngữ và ngữ nghĩa không phải là một đối một. Một hình thức ngữ pháp có thể dùng để biểu đạt hai ba nội dung nghĩa khác nhau, và một nội dung ngữ nghĩa cũng có thể được biểu đạt bằng hơn một hình thức ngữ pháp. Trong thực hành tiếng, nguyên tắc này cần được áp dụng để phát triển lời nói, luyện cho người học những lối nói biến hoá (về cùng một nội dung) trong các hành vi giao tiếp. Chẳng hạn, cùng là hành vi *chào* nhưng trong tiếng Việt có thể được thể hiện qua biểu thức ngôn ngữ chào chính danh kiểu “A chào/xin chào B (a) hoặc cũng có thể được biểu thị bằng hàng loạt các phát ngôn hỏi, chẳng hạn “B có khỏe không?; B đi đâu thế?; B đã ăn cơm chưa?...”.

**4. Với dạy và học tiếng Việt theo đường hướng giao tiếp, câu (phát ngôn) chính là đơn vị giao tiếp**

Câu biểu đạt sự tình trong một hành động nhận định. Cách tiếp cận giao tiếp cho rằng, câu là đơn vị căn bản của việc truyền đạt thông tin. Các đơn vị khác như từ, ngữ,... chỉ là phương tiện thuộc về một bậc thứ cấp trên phương diện tổ chức câu.

Câu biểu đạt sự tình trong một hành động nhận định mệnh đề. Ngữ pháp giao tiếp, theo chức năng luận, hướng sự quan tâm đến ba bình diện của câu: kết học syntactic), nghĩa học (semantic) và dụng học (pragmatic).

<sup>1</sup> Vũ Văn Thi, tr. 35.

<sup>2</sup> Nguyễn Việt Hương, 1996, tr. 28.

Bình diện kết học thể hiện qua cấu trúc cú pháp cơ bản của câu. Khác với ngữ pháp truyền thống, vốn lấy phân tích mệnh đề (cấu trúc chủ - vị) làm xuất phát điểm, ngữ pháp giao tiếp tiếng Việt lấy cấu trúc đề - thuyết làm cấu trúc cú pháp cơ bản. Các phân tích kết học cũng xoay quanh cấu trúc này.

Dưới cách nhìn giao tiếp, nghĩa của câu được chú ý ở hai khía cạnh là cấu trúc nghĩa của câu và các vai nghĩa. Theo Đinh Văn Đức và Nguyễn Văn Chính, “về khía cạnh thứ nhất, cấu trúc nghĩa của câu thường được hiểu theo lối giải thích của Ch. Bally. Theo đó, câu có một tổ hợp nghĩa bao gồm nghĩa miêu tả (dictum) và nghĩa tình thái (modus). Nghĩa miêu tả được hiểu là nghĩa biểu hiện, thể hiện qua nguyên liệu tạo câu (từ, ngữ và các quy tắc ngữ pháp), chứa đựng nội dung mệnh đề. Nghĩa tình thái chỉ ra mục đích phát ngôn của câu cũng như các mối liên hệ giữa người nói - câu - thực tại. Các phương tiện biểu đạt tình thái trong tiếng Việt rất đa dạng, bao gồm cả những phương tiện từ vựng và ngữ pháp, chuyên dụng và lâm thời. Lâu nay, các sách dạy tiếng Việt thường chỉ chú ý đến việc giới thiệu các cấu trúc cú pháp mà chưa quan tâm đầy đủ đến các phương tiện tình thái thường dùng trong các phát ngôn”<sup>3</sup> Các giá trị dụng học của câu cũng là nét mới trong khi đề cập đến bình diện nghĩa theo cách tiếp cận giao tiếp. Theo chúng tôi (Nguyễn Văn Chính, Đinh Văn Đức, tài liệu đã dẫn), trong xử lý dạy và học tiếng Việt theo đường hướng giao tiếp, chúng ta cần hướng dẫn cho người học thấy được tình cảm và thái độ của người nói đi kèm theo câu. Mỗi câu nói có mục đích phát ngôn xác định (trần thuật, phủ định, nghi vấn, cầu khiến...) thể hiện các giá trị ngôn ngữ và người học cần biết những phương tiện và cách thức biểu đạt nó. Thứ hai, phải xử lý sao cho người học hiểu đúng nghĩa của câu bằng cách gắn nó với ngữ cảnh, tức là các tình huống giao tiếp cụ thể. Ngày nay, trong sách dạy tiếng Việt thường có rất nhiều tranh minh họa, nó góp phần tích cực vào việc giúp hiểu giá trị dụng học của câu. Và thứ ba, phải làm sao để người học thành thạo các cách “làm thế nào để nói được nhiều hơn cái điều muốn nói”. Người học cần được hướng dẫn về các nghi thức lời nói trong giao tiếp, các lối nói theo phép lịch sự từ những hành vi giao tiếp đơn giản nhất (*chào, hỏi, cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt,...*).

## 5. Hành động ngôn ngữ là trung tâm của dạy học ngữ pháp theo đường hướng giao tiếp

Dạy và học ngoại ngữ theo đường hướng giao tiếp, trên phương diện ngữ pháp, các hành động ngôn ngữ cần được ưu tiên chú ý. Nói cách khác, hành động ngôn ngữ cần được coi là trung tâm của dạy ngữ pháp theo đường hướng giao tiếp. Hành động ngôn ngữ là một tập hợp tương đối lớn các hành động cụ thể. Sau rất nhiều nỗ lực, các nhà ngôn ngữ học cũng đã nhóm các hành động ngôn ngữ cụ thể thành các phạm trù hoặc một số các nhóm lớn. J.L. Austin quy các hành động ngôn ngữ vào 5 phạm trù, cụ thể là: Phán xử (verdictives) là hành động đưa ra các lời phán xét về một sự kiện hoặc một giá trị dựa trên những chứng cứ hiển nhiên hoặc những lý lẽ chắc chắn như xét xử, tính toán, miêu tả, phân loại; Hành xử (exercitives) là hành động đưa ra các quyết định theo hoặc chống lại một chuỗi hành động

<sup>3</sup> Đông phương học và Việt ngữ học – bình diện từ pháp học tiếng Việt, Đề tài khoa học cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, mã số QG, tr 16-37.

nào đó như ra lệnh, chỉ huy, cầu khiến, đặt hàng, bổ nhiệm...; Cam kết (commisives) là phạm trù đưa người nói vào trách nhiệm thực hiện một hành động nào đó như hứa hẹn, thề bồi, kết ước, bảo lãnh...; Trình bày (explositives) là loại hành động dùng để thể hiện các quan niệm, dẫn dắt lập luận, giải thích cách dùng các từ như khẳng định, phủ định, từ chối, phản bác đồng thuận...; Ứng xử (behabitives) là hành động phản ứng với xử sự của người khác với các sự kiện nào đó hoặc biểu hiện thái độ đối với hành vi hay số phận của người khác như cảm ơn, xin lỗi, ngợi khen, chào đón, chia vui, chia buồn, phê bình, thách thức...; J.R. Searl căn cứ vào một bộ 12 tiêu chí trong đó có 4 tiêu chí quan trọng (đích ở lời, hướng khớp ghép lời – hiện thực, trạng thái tâm lý, nội dung mệnh đề) cũng phân các hành động ngôn từ vào 5 nhóm lớn: Trình bày; Điều khiển; Cam kết; Biểu cảm; Tuyên bố. Cũng có một số nhà ngôn ngữ học chia các hành động ngôn từ thành nhiều nhóm hơn, chẳng hạn Wierzbicka, bà đã dựa trên việc giải thích 270 động từ nói năng tiếng Anh để quy chúng vào 37 nhóm.

Quan sát nguồn ngữ liệu (ngôn liệu) dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, chúng tôi thấy các tác giả biên soạn học liệu không chủ trương nhóm các hành động ngôn từ thành các nhóm/các phạm trù lớn mà, ngược lại, họ có xu hướng đi vào các hành động ngôn từ cụ thể. Hai hành động được sử dụng nhiều nhất trong giao tiếp của người Việt là hành động hỏi và hành động tương thuật/trần thuật. Trong khuôn khổ bài viết này, hành động hỏi sẽ được chúng tôi lựa chọn giới thiệu.

Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, thông tin nhân loại (human communication) được chuyển tải trong chuỗi liên tục của các biểu thức ngôn ngữ hỏi/đáp và các biểu thức trần thuật. Vì vậy, hành động hỏi (và trả lời) cũng như hành động trần thuật trong tiếng Việt luôn có được sự chú ý lớn trong dạy và học ngoại ngữ theo đường hướng giao tiếp. Với hai cuốn giáo trình dạy tiếng Việt ngay ở trình độ ban đầu của hai tác giả Vũ Văn Thi và Nguyễn Việt Hương được chúng tôi khảo sát, chúng tôi đều thấy hành động hỏi/đáp hầu như các mặt ở tất cả các bài học (Giáo trình Vũ Văn Thi 24 bài; Giáo trình Nguyễn Việt Hương 38 bài).

### **5.1. Về hành động hỏi**

Đối với người Việt, hành động hỏi thường được thực hiện thông qua các câu hỏi. Đây là hành động cực kỳ quan trọng và thường xuyên xuất hiện trong hội thoại. Câu hỏi tiếng Việt, có những nét chung với các ngôn ngữ khác và cả những nét riêng mang tính đặc thù. Để thực hiện hành động hỏi, người Việt có thể dùng nhiều cách biểu đạt khác nhau, nhiều phương tiện biểu đạt khác nhau. Các câu hỏi/câu nghi vấn tiếng Việt thường được chia ra làm hai loại: câu hỏi chính danh và câu hỏi không chính danh. Các dạng thức hỏi thường thấy là: a. Câu hỏi dùng các từ nghi vấn chuyên dụng (ai? người nào? gì? cái gì? nào? đâu? chỗ nào? sao? tại sao? mấy? bao nhiêu?), b. Câu hỏi dùng các từ tình thái cuối câu (à? ư? nhỉ? nhé? chẳng? chứ? hử? hả?...), và c. Câu hỏi đảo trật tự để nhấn mạnh.

Câu hỏi với các từ nghi vấn chuyên dụng là loại câu hỏi/câu nghi vấn phổ biến nhất trong tiếng Việt. Do đặc trưng không thay đổi hình thức (phi hình thái), các từ này có thể có

hình thức đơn và đứng ở vị trí khác nhau trong câu: *Ai đã làm việc này?/Anh hỏi ai?/ Anh mượn sách của ai?/ Anh làm việc cho ai?...* Cũng có khi hành động hỏi được thực hiện thông qua các từ nghi vấn sóng đôi như kiểu (*đã...chưa?, có.... không? có phải.... không? bao nhiêu... rồi?...*). Các từ để hỏi chuyên dụng không chỉ xuất hiện trong câu hỏi ngắn (dạng đơn) mà cả trong câu hỏi dài (dạng phức) vốn thường dùng để hỏi nguyên nhân (*tại sao/vì sao?*), mục đích (*để làm gì/ để cho ai?*), cách thức (*bằng cách gì?/ làm sao để?*).

Các tiểu từ tình thái cuối câu (à, ư, nhỉ, nhé, chứ...) thường đa chức năng, trong đó có việc dùng để tạo câu hỏi. Ngoài chức năng chính là tạo câu hỏi, chúng còn biểu đạt tình cảm, thái độ của người hỏi (nghi ngờ, ngạc nhiên, băn khoăn...). So sánh: *Anh ấy yêu chị à?/ Anh ấy yêu chị chẳng? Anh ấy yêu chị nhỉ? Anh ấy yêu chị chứ?* Bốn câu hỏi này giống nhau ở nghĩa miêu tả, nhưng mục đích phát ngôn, tính tình thái thì đã có sự thay đổi với việc sử dụng các từ nghi vấn khác nhau.

Khác với ngữ pháp của các ngôn ngữ châu Âu, khi đảo trật tự từ trong câu hỏi Việt (*Anh là Nam có phải không?/Có phải anh là Nam không?Anh/chị nói như thế đã chắc chắn chưa?/Đã chắc chắn chưa mà anh/ chị nói thế?*) thì việc di chuyển cụm từ để hỏi thường thiên về ngữ dụng hơn là một quy tắc ngữ pháp bắt buộc.

Câu hỏi không chính danh là những biểu thức ngôn ngữ có hình thức nghi vấn nhưng được tạo ra không nhằm mục đích hỏi (tìm kiếm lượng thông tin thiếu hụt cần bù đắp) mà nhằm đến các mục đích khác, chẳng hạn: *hỏi nhằm mục đích chào* (Ồi giờ, đi đâu thế này, vào đây uống chén nước đi.); *hỏi để phàn nàn* (*Sao cái thân tôi lại khổ thế chứ?*); *hỏi để phủ định* (*Lấy đâu ra tiền mà du với chả lịch?*)...

## 5. 2. Về hành động trả lời/hành động hỏi đáp

Hành động trả lời/hỏi đáp luôn đi sau hành động hỏi và cùng với hành động hỏi tạo thành cặp hỏi đáp. Chúng là các hành động sóng đôi trong giao tiếp. Do chỗ có nhiều cách hỏi, tiếng Việt cũng có nhiều cách trả lời/hỏi đáp, từ đơn giản đến phức tạp mà dạy học theo đường hướng giao tiếp phải quan tâm. Thậm chí im lặng cũng là một cách biểu hiện hành động trả lời/hỏi đáp. Những cách trả lời thường gặp và mang tính chuẩn tắc trong ngôn ngữ Việt cần được người học nắm vững và thực hành thành thạo. Chẳng hạn, để trả lời cho câu hỏi “*có/không?*”, cách trả lời đơn giản nhất là dùng biểu thức xác nhận hoặc phủ nhận: *dạ có/có ạ* hoặc *dạ không/ không ạ* với nội dung mệnh đề được nhắc lại hoặc không tùy theo hoàn cảnh giao tiếp. Ví dụ: *Ngày mai, chị có đi siêu thị không?*, câu trả lời có thể ở dạng đầy đủ “*Dạ có, tôi có đi siêu thị.* hoặc *Dạ không, tôi không đi đâu.* Câu trả lời có thể ở dạng ngắn/dạng rút gọn: *Dạ có, tôi có đi/Dạ không đâu ạ.* Nhiều khi, để bổ sung thêm thông tin về tính lý do, tính mục đích, ở hành động trả lời người ta có thể mở rộng câu trả lời bằng những thành phần khác, Ví dụ, với câu hỏi trên, hành động đáp có thể biểu thị bằng câu trả lời sau: *Dạ có ạ, ngày mai tôi có đi siêu thị vì thức ăn trong tủ lạnh hết rồi, tôi phải đi mua thức ăn mới;* hoặc: *Dạ không, tôi không đi đâu, nhà tôi vẫn còn nhiều đồ ăn quá.*

Khi tiến hành dạy học một hành động ngôn từ theo đường hướng giao tiếp, người ta thường cần nhắc việc sắp xếp, phân bố ra sao để các dạng thức biểu hiện một hành động

ngôn từ được thụ đắc và thực hành một cách đầy đủ và khoa học nhất. Bên cạnh đó là việc làm thế nào để người học nhận thức được và thực hành đúng những đặc trưng văn hóa Việt vốn luôn đi kèm với các biểu thức ngôn ngữ là dạng biểu hiện của hành động ngôn từ. Chẳng hạn, khi dạy hành động hỏi, ngữ liệu trong hội thoại tiếng Việt đôi khi nhắm vào một số nội dung khá nhạy cảm đối với người nước ngoài như: hỏi về tuổi tác, hỏi về tình trạng hôn nhân, về những điều riêng tư... Đó là những nội dung “kiêng” hỏi người nước ngoài nhưng lại phù hợp với văn hóa Việt. Dạy học tiếng Việt theo đường hướng giao tiếp hoàn toàn có thể khắc phục được những “trục trặc này một khi dẫn dắt người học hiểu, cảm nhận một cách tự nhiên những quan niệm về văn hóa, tuổi tác, về sự quan tâm chân thành của người Việt. Chỉ khi đã nhận thức rõ nét đặc thù này của người Việt thì họ sẽ thực hiện hành động hỏi về các nội dung trên một cách hết sức tự nhiên như người Việt vậy.

## 6. Kết luận

Mục tiêu của dạy và học tiếng Việt theo đường hướng giao tiếp là giúp học viên nước ngoài sử dụng được tiếng Việt một cách hiệu quả trong giao tiếp thông qua năng lực tiếp nhận và tái tạo tiếng Việt trong giao tiếp. Để đạt được mục tiêu này, việc lựa chọn và xử lý ngôn liệu trong dạy và học là một khâu quan trọng liên quan tới sự thành công hay thất bại của đường hướng dạy học này. Trên đây là một vài suy nghĩ cá nhân mang tính gợi mở mà chúng tôi có được khi áp dụng cách tiếp cận giao tiếp vào dạy tiếng Việt cho học viên nước ngoài tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2000). *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo văn bản*. Việt Nam: NXB Giáo dục.
2. Đỗ Hữu Châu (2003). *Đại cương ngôn ngữ học (tập 2 - Ngữ dụng học)*. NXB Giáo dục.
3. Đinh Văn Đức, Nguyễn Văn Chính (2018). *Đông phương học và Việt ngữ học qua các vấn đề từ pháp học tiếng Việt*. Đề tài khoa học cấp ĐHQG Hà Nội, mã số QG 16-37.
4. Đinh Văn Đức, Nguyễn Văn Chính (2018). *Đông phương học và Việt ngữ học – Bình diện từ pháp học tiếng Việt*. Hà Nội: NXB ĐHQG Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Hiệp (2008). *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
6. Nguyễn Việt Hương (1996). *Thực hành tiếng Việt dùng cho người nước ngoài*. NXB Giáo dục.
7. Vũ Văn Thi (1996). *Tiếng Việt cơ sở*. Hà Nội: NXB ĐHQG Hà Nội.

## Tiếng Anh

8. Canale, M.& Swan, M. (1980). *Theoretical bases of Communicative approaches to Second language teaching and testing*. Applied Linguistic 1.
9. Richards, J.C. (2006). *Communicative Language Teaching*. Oxford University Press.